

Tính năng động của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ với phân tầng xã hội

LƯU HỒNG MINH

1. Đặt vấn đề

Sự nghiệp Đổi mới của Việt Nam những năm qua đã đem lại nhiều thay đổi cho đất nước, trong đó có nông thôn. Sản xuất nông nghiệp có những tiến bộ vượt bậc về nhiều mặt. Về lương thực chúng ta không chỉ đảm bảo cho nhu cầu trong nước mà đã có thể xuất khẩu với tỷ trọng lớn. Sản lượng lương thực tăng từ 21 triệu tấn vào năm 1990 lên trên 30 triệu (30.561.300) tấn vào năm 1997. Mặc dù dân số tăng nhanh nhưng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng lên từ 323kg/người năm 1990 lên 398kg/người năm 1997. Chính vì vậy xuất khẩu lương thực của ta cũng không ngừng tăng lên từ 1,45 triệu tấn năm 1990 lên khoảng 3 triệu tấn năm 1997. Ngoài sản xuất lương thực, các sản xuất nông nghiệp khác như rau, hoa, quả, cây công nghiệp và chăn nuôi cũng tăng nhanh về số lượng và đa dạng về chủng loại. Các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn hiện nay cũng đang phát triển theo các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Có được mức tăng trưởng kinh tế ở nông thôn như hiện nay chủ yếu nhờ các chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước. Các chính sách này đã làm thức tỉnh những tiềm năng của mỗi cá nhân, buộc họ phải năng động hơn trong các hoạt động sản xuất không chỉ ở đô thị mà tại cả vùng nông thôn.

Nền kinh tế thị trường đã buộc con người phải năng động hơn để tồn tại và phát triển. So với những người sống tại đô thị, những người sống tại nông thôn ít có cơ hội để phát huy tính năng động của mình trong nền kinh tế thị trường. Bài viết này nhằm làm rõ tính năng động của người dân sống tại nông thôn đồng bằng Bắc Bộ hiện nay và sự tác động của nó đến phát triển nông thôn nói chung và đến phân tầng xã hội tại nông thôn nói riêng.

2. Ảnh hưởng của văn hoá, truyền thống đến tính năng động của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ

Một trong những đặc điểm nổi bật của người dân sống tại nông thôn là chịu nhiều tác động của văn hoá dân gian đến lối sống, trong đó có hoạt động sản xuất. Trước hết ta thấy sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng phần lớn trong các hoạt động sản xuất tại nông thôn. Nông thôn đồng bằng Bắc Bộ là vựa lúa đứng thứ hai của đất nước. Trồng lúa nước là hình thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu có từ rất lâu đời. Đây là hình thức sản xuất thường dựa trên kinh nghiệm của các thế hệ trước và chính những kinh nghiệm này thường được truyền lại thông qua văn hoá dân gian. Hơn nữa hình thức trồng lúa nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung thường duy trì lao động nặng nhọc ít đòi hỏi kỹ năng, dẫn đến tâm lý coi thường những người sản xuất nông nghiệp, mặc dù sản phẩm của nông nghiệp luôn quan

trọng. Chính thái độ đối với sản xuất nông nghiệp như vậy đã dẫn đến nhiều người lao động trong lĩnh vực này có trình độ học vấn rất thấp (trừ những người làm trong cơ quan nghiên cứu khoa học nông nghiệp). Đặc điểm này còn làm hạn chế tính năng động xã hội của người nông dân. Nếu có ai sống tại nông thôn muốn có thu nhập cao thì người đó trước tiên phải thoát khỏi sản xuất nông nghiệp, hoặc thoát khỏi nông thôn. Các cuộc điều tra xã hội học tại vùng nông thôn đã cho thấy rất rõ chất lượng của lao động nông thôn: Trình độ học vấn của lao động nông thôn đồng bằng Bắc Bộ rất thấp, có 58,7% số lao động là những người mù chữ hoặc chưa đạt trình độ phổ thông cơ sở, nếu kể cả những người đạt được phổ thông cơ sở thì lực lượng này chiếm 90%. Theo đánh giá của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, số chủ hộ làm ăn giỏi chỉ chiếm từ 5%-7%. Ngay chính bản thân những người nông dân cũng thường không muốn cho con theo nghề nông: khảo sát 200 hộ tại Vũ Hội 1995 cho thấy, định hướng nghề nghiệp cho con trai theo nghề nông là 12,5% và cho con gái 16,5%¹, phần lớn họ muốn con cái của mình sau này cần học cao để thoát ly khỏi nông thôn. Các số liệu còn cho thấy tại nông thôn những hộ giàu thường là hộ sản xuất phi nông hoặc hỗn hợp, còn những hộ nghèo chủ yếu là hộ gia đình thuần nông:

Bảng 1: Tương quan giữa mức sống và nghề nghiệp ở Văn Môn 9/1996 (%)

Loại hộ	Chung	Giàu có (>6tr/năm)	Khá giả (3tr-6tr)	Trung bình (1,5tr-3tr)	Thiếu ăn (0,7tr-1,5tr)	Nghèo đói (<0,7tr)
Thuần nông	27,6	10,0	22,2	16,9	29,0	53,8
Hỗn hợp	69,1	70,0	72,2	78,3	69,9	46,2
Phi nông	3,3	20,0	5,6	4,8	1,1	0,0
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra Xã hội học của Phân viện Báo chí Tuyên truyền.

Khác với đô thị, nơi có môi trường giao tiếp rộng và nhanh với các nền văn minh hiện đại, tại các vùng nông thôn yếu tố văn hoá truyền thống tác động đến rất mạnh và thường xuyên thông qua giao tiếp hàng ngày với những người trong làng xóm. Ngày nay với các phương tiện thông tin đại chúng đang được dùng ngày càng phổ biến thì khả năng tiếp xúc nhanh với các nền văn minh trên thế giới của nông thôn cũng được tăng lên. Tuy nhiên, các yếu tố văn hoá truyền thống vẫn tác động mạnh hơn, hệ thống các giá trị, chuẩn mực xã hội truyền thống vẫn hàng ngày tác động lên hoạt động sản xuất của người nông dân. Đối với người dân sống tại đồng bằng Bắc Bộ đã có hàng ngàn năm lịch sử thì những yếu tố này lại càng trở nên mạnh mẽ. Có nhiều yếu tố văn hoá truyền thống tạo ra sự trì trệ kém năng động của người dân đồng bằng Bắc Bộ như:

- Cộng đồng làng xã - được coi là cơ sở xã hội của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Đây là tập thể khép kín ở những điểm: tự trị về chính trị, tự cấp về kinh tế, đồng nhất về xã hội và ít thay đổi.
- Sở hữu ruộng đất chủ yếu trên cơ sở sở hữu công cộng, sở hữu tư nhân ít và hay thay đổi.
- Các giá trị về đạo đức, trong sạch được coi trọng hơn các giá trị về tài sản, giàu có.
- Tăng dân số quá nhanh, thị trường trao đổi hàng hoá ít mở rộng, chiến tranh liên miên... dẫn đến thặng dư để phát triển công nghiệp hoá gần như không có.

¹ Đỗ Thiên Kính: *Sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp và tác động của nó đến phân tầng mức sống ở một xã vùng đồng bằng sông Hồng*. Tạp chí Xã hội học số 4/96.

Các yếu tố trên cùng với những đặc điểm do thời bao cấp và cuộc chiến tranh chống Mỹ càng làm cho tính năng động của người nông dân không được phát huy, nhất là đối với nông dân đồng bằng Bắc Bộ. Từ lý do đó dẫn đến sự năng động của người dân đồng bằng Bắc Bộ tỏ ra kém hơn nhiều nơi khác, tư tưởng bị động trông chờ và “Thà xấu đều còn hơn tốt lỗi” trong họ còn khá nặng nề.

3. Tính năng động xã hội của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ với phân tầng xã hội

Tính năng động xã hội của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ ở đây được xét trên 2 mặt cơ bản là sự chuyển đổi lao động - nghề nghiệp tại chỗ và di dân nhằm tìm việc làm mới để nâng cao mức sống.

Trong thời kỳ bao cấp người nông dân tham gia lao động trong các hợp tác xã, không phát huy được tính năng động của mỗi cá nhân. Nhiều khi người ta thấy lúa chín ngoài đồng nhưng người nông dân vẫn thờ ơ bởi lẽ, với sản xuất trên mảnh đất 5%, thu nhập của họ còn có thể cao hơn làm trong các hợp tác xã. Bước vào kinh tế thị trường, người dân đã có điều kiện để phát huy tính năng động của mình và chính nó buộc mọi người phải năng động hơn để tồn tại. Mọi quá trình sản xuất nông nghiệp đều do người nông dân tự lo cho mình. Nhiều người rất bối rối, lúng túng, từ việc quyết định trồng loại cây gì, giống mua ở đâu cho đến sản phẩm bán cho ai, giá cả sẽ như thế nào... Tất cả những công việc này đòi hỏi người nông dân phải suy nghĩ, phải học hỏi mới có thể làm tốt được. Khó khăn hơn cả đối với người nông dân đồng bằng Bắc Bộ hiện nay là tìm được việc làm phù hợp để gia đình có thu nhập cao. Bình quân ruộng đất một người hiện nay chỉ hơn một sào (500m²), vào loại thấp nhất cả nước, nếu trồng cây trên diện tích này thì thời gian rỗi của họ còn rất nhiều. Hơn nữa sự phát triển của kỹ thuật đã dẫn đến có nhiều máy móc sản xuất nông nghiệp hiện đại sẽ làm cho lực lượng lao động ở nông thôn càng dư thừa nhiều hơn. Diện tích đất canh tác nông nghiệp cả nước năm 1990 khoảng 7 triệu ha và với kỹ thuật lao động hiện có chỉ cần 18 triệu lao động song thực tế có 25,6 triệu lao động trong nông nghiệp. Tổng diện tích đất gieo trồng của đồng bằng Bắc Bộ năm 1990 là 1.398.100 ha², đến năm 1995 1.209.600 ha và năm 1997 chỉ còn 1.195.100 ha, trong khi đó năm 1990 có 3,7 triệu lao động đến 1992 tăng là 4 triệu lao động thì việc thừa hàng triệu lao động càng trở nên bức thiết.

Trước hết tính năng động xã hội của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thể hiện trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Trong thời kỳ bao cấp nông dân ta có sản xuất lúa nhưng không đảm bảo được cho nhu cầu trong nước, sau khoán 100 (1981) và khoán 10 (5/4/1988), chúng ta không những đảm bảo được nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới. Đối với nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, diện tích đất nông nghiệp trên một đầu người đã giảm từ 1846m²/người (1930)³, xuống 689m²/người (1990), và theo báo cáo của Thủ tướng Phan Văn Khải tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá X: 500 m²/người. Thế nhưng sản lượng lương thực qui thóc từ 1,8 triệu tấn (1930) đã tăng lên 4,9 triệu tấn (1990) và từ 1995 đến 1997 liên tục tăng từ 5,0 triệu tấn lên 5,2 triệu tấn và 5,5 triệu tấn. Điều này chứng tỏ người nông dân đã một nắng hai sương, chọn cây, chọn giống, chăm sóc để tăng sản lượng cây lương thực lên rất nhiều trên chính những mảnh đất đó. Năng suất lúa là một minh chứng cho sự năng động của người nông dân đồng bằng Bắc Bộ. Trước khi đổi mới, năng

² Viện Kinh tế học: *Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam*. NXB. Khoa học Xã hội. Hà Nội-1995.

³ Phan Quốc Thắng: *Những khía cạnh xã hội về lao động và thị trường lao động ở vùng nông thôn châu thổ sông Hồng hiện nay*. Tạp chí Xã hội học số 4/93

suất cả nước chỉ đạt 20,8 tạ/ha(1980) nhưng đến năm 1990 năng suất lúa đồng bằng Bắc Bộ đã tăng lên 34,2 tạ/ha vẫn còn thấp hơn ở đồng bằng sông Cửu Long (36,7tạ/ha), nhưng khi yếu tố năng lực cá nhân được phát huy, sự cần mẫn của nông dân đồng bằng Bắc Bộ đã được bù đắp: năm 1997 năng suất lúa đã đạt 48,6 tạ/ha cao hơn rất nhiều so với năng suất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (40,2 tạ/ha). Người nông dân đồng bằng Bắc Bộ đã gần như vắt kiệt đất thông qua hệ số sử dụng đất canh tác đạt mức cao nhất toàn quốc: 1,96 lần (1990), nhiều xã còn trồng được 3 vụ/năm. Sản lượng trên đã gần đến giới hạn của tự nhiên, muốn tăng lên hơn nữa sẽ rất khó khăn. Điều này dẫn đến muốn tăng thêm thu nhập đòi hỏi người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ phải biết thay đổi, chuyển hướng làm thêm các nghề khác ngoài nông nghiệp.

Sự thay đổi này có thể nhận biết được qua sự chuyển đổi cơ cấu nhóm hộ gia đình: thuần nông, hỗn hợp và phi nông. Kết quả các cuộc điều tra xã hội học của Phân viện Báo chí Truyền truyền và Viện Xã hội học cho thấy: tỷ lệ hộ thuần nông của đồng bằng Bắc Bộ chỉ bằng nửa của cả nước nói chung, các tỷ lệ hộ gia đình hỗn hợp và phi nông đều cao hơn gấp hai lần (xem bảng 2).

Bảng 2: Cơ cấu lao động nghề nghiệp tại một số xã đồng bằng Bắc Bộ

Nhóm hộ Nghề nghiệp	Nông thôn cả nước	Đồng bằng Bắc Bộ (90-93)	Văn Môn (11/1992)	Vũ Hội (6/1995)	Văn Môn (9/1996)	Hữu Bằng (6/97)
Thuần nông	70,4	30-40	61,3	5,0	27,6	3,6
Hỗn hợp	27,0	50-60	30,3	68,5	69,1	42,0
Phi nông	2,6	5-10	8,3	26,5	3,3	54,4

Sự thay đổi này trước hết do các yếu tố khách quan như đã nói ở trên buộc người nông dân phải thay đổi. Việc gia tăng dân số quá nhanh trong các thời kỳ trước đây đã dẫn đến bình quân ruộng đất của mỗi người quá thấp, có nhiều lao động dư thừa. Nhiều người có những điều kiện thuận lợi phát huy tính năng động của mình đã tách ra khỏi nghề nông để tìm việc làm mới tăng thu nhập cho gia đình. Nhưng, người nông dân đồng bằng Bắc Bộ còn rất nhiều khó khăn trong chuyển đổi cấu lao động- Nghề nghiệp, đó là vốn ít, trình độ, kỹ năng nghề nghiệp thấp. Trong khi đó khoa học-công nghệ-kỹ thuật trên thế giới đã phát triển hơn ta rất nhiều lần, thậm chí công nghiệp ở đô thị trong nước cũng tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao mà lao động thủ công ở nông thôn khó có thể cạnh tranh được. Chính vì vậy, nghề thủ công ở nông thôn chỉ có thể len lỏi vào những lĩnh vực mà công nghiệp chưa thay thế được lao động thủ công. Những lĩnh vực này còn rất ít và phụ thuộc nhiều vào nghề truyền thống đã có của các làng xã thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Chính vì lý do này dẫn đến có một số làng bắt nhịp được kinh tế thị trường chuyển dịch cơ cấu sang hỗn hợp và phi nông nghiệp rất nhanh như Ninh Hiệp, Văn Môn (Hà Bắc), Hữu Bằng (Hà Tây).

Đối với các làng xã đồng bằng Bắc Bộ còn có những đặc thù từ thời kỳ bao cấp để lại: nhiều hợp tác xã trước kia không phải các hợp tác xã nông nghiệp mà là những hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chuyên sản xuất các mặt hàng cho thị trường thuộc các nước Đông Âu. Từ khi Liên Xô tan rã, thị trường này không còn, buộc họ phải đi tìm những nghề mới cho phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện nay. Thị trường trong nước để tiêu thụ hàng hóa này thường không lớn trong khi đó muốn giao dịch ra thị trường thế giới thì bản thân các làng xã này không thể làm được họ phải thông qua Nhà nước hoặc các công ty tư nhân. Thực tế đã cho thấy có nhiều hợp tác xã dệt vải của Hà Tây, dệt cói, dệt thảm len của Thái Bình, Ninh Bình,... bị giải tán trong thời gian qua, phần lớn những xã viên của những hợp tác xã này

không được phân chia đất để quay lại làm nông nghiệp, buộc họ phải tìm các nghề khác để tồn tại. Hiện nay các làng xã tại đồng bằng Bắc Bộ đang phát triển rất nhiều ngành nghề khác nhau, đồng thời có nhiều ngành nghề bị mất do không còn thị trường. Các số liệu thống kê cho thấy số các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp ở nông thôn nước ta phát triển chậm, thậm chí giảm: năm 1981 có 16.181 cơ sở đến 1987 giảm xuống còn 15.855⁴.

Tuy vậy, trên cơ sở các cuộc điều tra tại nông thôn đồng bằng Bắc Bộ ta thấy: một số làng xã dựa trên kinh nghiệm đã có sự liên kết với nhau cùng làm một nghề như mộc, chạm, khảm, mỹ nghệ như ở Bắc Ninh, đóng đồ gỗ kiểu hiện đại tại nhiều xã của Hà Tây, đồ gốm Bát Tràng, sắt gia công để phục vụ xây dựng tại xã Đa Hội, may tại Cổ Nhuế (nơi dùng nhiều máy may công nghiệp), Đa Tốn (năm 1994 đã có 3000 máy may nhận làm gia công)... Tỷ lệ các làng xã có các hộ gia đình kết hợp nông nghiệp với thủ công nghiệp chiếm đa số: rất nhiều xã có nghề nấu rượu, làm bánh đa, bánh phở, bún nhưng với mục đích chính để chăn nuôi tạo thêm việc làm cho người lao động.

Ngoài các nghề thủ công nghiệp nói trên, tỷ lệ các hộ buôn bán dịch vụ cũng ngày càng gia tăng tại các làng xã đồng bằng Bắc Bộ. Nhiều xã đã phát triển buôn bán lớn với hầu khắp các tỉnh trong nước, thậm chí còn sang cả nước ngoài như Ninh Hiệp (Hà Bắc). Tại xã Hữu Bằng số người coi buôn bán và dịch vụ là nghề chính chiếm tỷ lệ khá cao 24,2%, trong đó 79% số họ nói đây là những nghề có trong những năm gần đây, ngoài những người này còn có tới 43% coi đây là nghề phụ. Những người buôn bán và dịch vụ có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Họ là cầu nối giữa các làng, xã của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ với bên ngoài, họ giữ vai trò trung gian cung cấp nguyên, nhiên liệu, phân bón... và tiêu thụ các sản phẩm của nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Không những thế họ còn cung cấp thông tin về nhu cầu thị trường giúp các nhà sản xuất tại nông thôn biết được mình cần phải làm gì và làm như thế nào để đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong những năm gần đây dựa trên sự nỗ lực đóng góp của nhân dân và sự giúp đỡ của nhà nước, nhiều làng xã của đồng bằng Bắc Bộ đã có điện, thậm chí một số tỉnh đã có điện đến 100% số xã. Hầu hết các xã hiện nay đều có đường quốc lộ, liên tỉnh, liên huyện đến tận thôn xóm và đều có trường phổ thông cơ sở, trạm xá. Đây là những điều kiện hết sức thuận lợi của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ so với các vùng nông thôn khác trong cả nước. Nếu họ biết tận dụng những thuận lợi này trong những năm tới thì không chỉ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển mà buôn bán và dịch vụ cũng phát triển.

Tính năng động của người dân còn được thể hiện thông qua hình thức di dân. Đồng bằng Bắc Bộ là nơi đất chật người đông, có truyền thống di dân từ xa xưa để khai hoang lấn biển hoặc lên miền núi. Ngày nay với sự xuất hiện các đô thị lớn đã có nhiều điều kiện thuận lợi cho hình thức di dân nông thôn - đô thị. Di dân nông thôn - nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ trước đây đã có ngay sau khi hoà bình lập lại 1954, lên các vùng núi, trung du phía Bắc. Sau giải phóng miền Nam có di dân vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, chỉ tính riêng 15 năm từ 1981 đến 1996 có 522.000 người xuất cư có tổ chức từ đồng bằng Bắc Bộ⁵, chưa kể tới con số di cư tự phát. Trong các loại hình di dân, chỉ có di dân nông thôn - đô thị là ảnh hưởng đáng kể đến tính năng động xã hội và phân tầng xã hội ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

⁴ Lê Phượng: *Vài nét về thực trạng và xu hướng chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động nghề nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới*. Tạp chí Xã hội học số 4/96.

⁵ Nguyễn Xuân Thảo: *Một số ý kiến về định hướng, chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề di dân*. 7/97.

Di dân nông thôn-đô thị ở đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là di dân vào thủ đô Hà Nội. Dòng di cư này đã làm gia tăng đáng kể dân cư Hà Nội, bình quân mỗi năm giai đoạn 88-95 có 16.860 người nhập hộ khẩu thì sau năm 97 cao hơn gấp 1,6 lần. Nếu năm 1988 có 14.000 người di cư tự phát vào Hà Nội thì đến năm 97 đã tăng lên 100.000-110.000, trong đó chỉ có 17% được nhập hộ khẩu⁶. Vì Hà Nội nằm trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ, do vậy những người di cư tạm thời hay con lác ở Hà Nội chủ yếu thuộc nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Theo số liệu điều tra VNMHS 97, tỷ lệ người di chuyển tạm thời tại Hà Nội chiếm 41% tổng số người được hỏi, cao hơn rất nhiều so với người di chuyển hẳn 27,6% và hồi cư 6,1% , điều này cho thấy người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ di cư vào Hà Nội chiếm tỷ lệ rất cao và tính năng động xã hội của họ đã được phát huy. Thông qua độ tuổi có thể thấy được tính năng động theo các nhóm tuổi, phần lớn họ còn rất trẻ chủ yếu thuộc nhóm tuổi 15-29, nam nhiều hơn nữ và di dân tạm thời tuổi trẻ hơn. Thời điểm của người di dân cũng cho thấy người di dân tạm thời gia tăng rất cao sau những 87-91, ngược lại người di chuyển hẳn giảm xuống và hồi cư giữ nguyên. Những người di cư vào Hà Nội thường với mục đích chính để kiếm sống và hỗ trợ cho gia đình ở nông thôn, từ đó đã thực hiện chuyển tải dòng thu nhập từ đô thị về nông thôn. Bình quân mỗi người nhập cư vào Hà Nội gửi về cho gia đình 1,2 triệu/năm (tương đương 7 tạ thóc). Số tiền này so với thu nhập của người dân đô thị không nhiều, nhưng lại có ý nghĩa trợ giúp cho các gia đình ở nông thôn rất nhiều, không chỉ với mục đích tiêu dùng mà có khi còn được tích lũy để đầu tư phát triển sản xuất. Di dân nông thôn-đô thị còn phát huy tính năng động xã hội của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thông qua tỷ lệ những người hồi cư. Theo số liệu cuộc khảo sát VNMHS 97 tỷ lệ người hồi cư tại các đô thị như Hà Nội, Đà Nẵng, Buôn Ma Thuột... rất thấp, dưới 10%, trong khi đó tại 2 tỉnh Hà Nam(54%) và Thái Bình(46%) rất cao, nếu tính riêng theo nhóm di chuyển của 2 tỉnh này tỷ lệ hồi cư là 91%. Trong số những người hồi cư có nhiều người đã ở Hà nội, điều đó giúp cho họ có thể được nâng cao về kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm làm ăn...tăng thêm khả năng cơ động xã hội. Quá trình di dân còn gián tiếp chuyển giao công nghệ, tác phong công nghiệp cũng như lối sống đô thị về nông thôn, từ đó có thể giảm khoảng cách giàu nghèo giữa đô thị và nông thôn.

Như vậy, ta thấy người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đã bước đầu phát huy được tính năng động của mình trong nền kinh tế thị trường. Chính tính năng động này đã tạo cho thu nhập bình quân đầu người tại đây tăng lên không ngừng: 163.340 đ/người/tháng (94); 201.180 đ/người/tháng (95); 223.300 đ/người/tháng (96). Nhưng trước mắt họ còn rất nhiều khó khăn cản trở như thiếu vốn, trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng nghề nghiệp để chuyển sang làm trong những lĩnh vực mới, trong khi đó dân số tăng nhanh đã dẫn đến mặc dù đã cố gắng rất nhiều nhưng thu nhập bình quân đầu người ở đồng bằng Bắc Bộ vẫn còn rất thấp, thấp hơn đồng bằng sông Cửu Long 242.310 đ/người/tháng (96) và thậm chí cả Tây Nguyên 265.600 đ/người/tháng (96)⁷. Tính năng động xã hội đã tạo cho kinh tế - xã hội phát triển, bình quân thu nhập đầu người tăng lên. Đi kèm theo nó có nhiều người phát huy được năng lực, gặp may mắn, có tài năng... đã bứt lên vượt trội trở thành những người giàu có, khá giả. Ngược lại nó cũng làm cho khá nhiều người bị đẩy xuống thành những người nghèo khổ mà đối tượng là những gia đình già yếu neo đơn thiếu lao động, những gia đình có nhiều người sức khỏe yếu, bệnh tật, ốm đau hoặc những gia đình đông con vụng tính, không biết cách làm ăn và cả những người lười lao động, rượu chè, cờ bạc, nghiện ngập. Chính tính năng động xã hội kết hợp với kinh tế thị trường sẽ càng ngày càng làm cho khoảng cách giàu nghèo trong

⁶ Lưu Minh Trị: *Vấn đề di dân tự phát về Hà Nội-thực trạng, giải pháp và định hướng quản lý*. 7/97.

⁷ *Niên giám thống kê 1997*. NXB Thống kê-1998. Trang 19&20.

xã hội tăng lên: năm 1994 khoảng cách giàu nghèo (theo 20% số hộ) ở đồng bằng Bắc Bộ 5,55 lần thì đến năm 1995: 6,13 lần và đến 1997 là 6,55 lần⁸. Thúc đẩy tính năng động xã hội phát triển trong nền kinh tế thị trường chúng ta cũng cần phải chú ý đến những hậu quả tiêu cực của sự cạnh tranh tự do, vô nhân tính hay sự phân tầng xã hội không hợp thức cũng làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo và làm kim hãm sự phát triển của đất nước.

4. Kết luận

Thúc đẩy tính năng động xã hội sẽ tạo đà cho sự phát triển kinh tế- xã hội, từ đó tạo nên những tư duy, hành động, lối sống mới phù hợp nền kinh tế thị trường, có làm được như vậy thì sự phát triển kinh tế - xã hội của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ mới đảm bảo bền vững.

Những thông tin trên đây cho thấy tính năng động của người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đã bước đầu được phát huy, mọi người đang mày mò tìm đường đi cho bản thân và gia đình với mục đích nâng cao mức sống. Trong nông nghiệp, để đáp ứng nhu cầu thị trường họ đã thâm canh tăng năng suất cây lúa lên gần hai lần so với trước đổi mới, ngoài ra còn đa dạng hoá trồng nhiều loại cây trồng khác như rau, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày (dâu tằm, đậu tương, lạc...), nhất là các vùng ven đô thị. Vì vậy nhà nước cần có chính sách nhằm chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học trình độ cao cho nông dân để họ tiếp tục tăng cường thâm canh và đa dạng hoá cây trồng, ngoài ra còn giúp đỡ họ phát triển nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thuỷ hải sản, vì tiềm năng ở đây còn rất lớn nhưng chưa được chú trọng nhiều trong thời gian qua.

Ngoài nông nghiệp, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và buôn bán dịch vụ cũng đang phát triển khá sôi động thu hút từ 1/3 đến 2/3 số lao động tham gia. Song so với toàn vùng số nghề và làng nghề chưa nhiều, số hộ gia đình chuyển hẳn sang phi nông nghiệp cũng rất ít, đa phần người dân nông thôn đồng bằng Bắc Bộ vẫn không muốn rời bỏ nghề truyền thống trồng lúa nước của mình. Chuyển sang sản xuất phi nông nghiệp là hết sức khó khăn đối với nông dân, vì họ chưa có kinh nghiệm, chưa có kỹ năng, trình độ học vấn còn hạn chế, hơn nữa vốn cho sản xuất phi nông nghiệp thường rất lớn vượt khỏi khả năng của hộ gia đình, họ cần phải liên kết với nhau và có sự giúp đỡ đặc lực của Nhà nước để mở rộng thị trường vốn và tăng cường vốn cho các hộ gia đình. Sự phát triển buôn bán, dịch vụ khá mạnh thời gian qua là nhu cầu và kết quả của phát triển sản xuất và đời sống theo xu hướng thị trường hoá và đô thị hoá. Nhưng ở đây có lẽ còn xuất phát từ tình trạng dư thừa lao động và nhu cầu cấp thiết tìm kiếm việc làm ngoài nông nghiệp của đông đảo nông dân. Do vậy sự phát triển này còn phụ thuộc nhiều vào thị trường và chưa là cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Vì vậy Nhà nước cần có chính sách bảo vệ, hỗ trợ cho thị trường giá cả và tiêu thụ sản phẩm của nông thôn.

Hiện tượng gia tăng người nông thôn di dân ra đô thị hiện nay, đặc biệt đối với người di dân tạm thời đang là xu hướng tốt, tạo đà cho sự phát triển tính năng động xã hội của mỗi cá nhân tại nông thôn, qua đó tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội cho khu vực nông thôn. Nhà nước cần có những chính sách quản lý tốt hiện tượng này chứ không nên dùng các biện pháp hành chính ngăn cản chúng.

⁸ *Niên giám thống kê 1997*. NXB Thống kê-1998. Trang 20&21.